

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**  
Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 33

CÔNG  
NHIE  
TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên
Ông Hoàng Duy Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2017)
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/03/2017)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Bùi Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ chế độ từ ngày 01/01/2018 theo quyết định số 948/QĐ-HĐQT ngày 07/12/2017)

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: 102-18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :** Các Cổ đông  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 26/02/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

**Đỗ Chí Nguyễn**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3411-2015 -034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>128.458.514.588</b>	<b>101.561.198.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>
1. Tiền	111	V.1	11.566.050.481	17.809.665.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.576.997.501</b>	<b>28.203.167.557</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.891.449.397	27.384.458.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	352.955.300	384.469.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.482.100.353	1.450.531.648
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.234.072.899)	(1.064.474.953)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	84.565.350	48.183.149
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>67.883.260.451</b>	<b>52.776.995.413</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	67.883.260.451	52.776.995.413
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.432.206.155</b>	<b>2.771.369.639</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	111.830.210	5.344.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.315.385.969	2.732.136.723
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	-	33.888.804
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.989.976	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86.197.948.757</b>	<b>92.992.122.398</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.134.982.317</b>	<b>91.647.690.282</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	80.720.576.617	87.233.284.582
- Nguyên giá	222		124.859.560.273	123.442.165.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.138.983.656)	(36.208.881.146)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.414.405.700	4.414.405.700
- Nguyên giá	228		4.414.405.700	4.414.405.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>558.961.533</b>	<b>742.684.533</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		558.961.533	742.684.533
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>504.004.907</b>	<b>601.747.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	504.004.907	601.747.583
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>214.656.463.345</b>	<b>194.553.320.999</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68.801.117.227</b>	<b>64.121.266.240</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.542.316.227</b>	<b>54.662.465.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.599.014.681	22.968.408.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.338.315.536	3.213.613.984
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	4.471.582.389	1.803.695.406
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9.477.823.297	5.244.490.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	680.668.761	115.657.605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.744.807.298	2.417.103.185
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	8.300.000.000	17.912.248.146
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.930.104.265	987.247.091
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.258.801.000</b>	<b>9.458.801.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	6.258.801.000	9.458.801.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.855.346.118</b>	<b>130.432.054.759</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>145.855.346.118</b>	<b>130.432.054.759</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.788.527.500	25.823.527.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.502.510.381	7.376.662.399
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.564.308.237	29.231.864.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.029.151.319	6.714.905.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.535.156.918	22.516.959.633
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>214.656.463.345</b>	<b>194.553.320.999</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hường



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	327.765.299.429	237.304.133.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.282.954.505	993.063.417
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	322.482.344.924	236.311.069.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	136.421.485.128	117.708.601.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		186.060.859.796	118.602.468.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.606.961.495	88.457.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.583.379.416	2.779.880.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.796.633.711	2.771.850.723
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	105.933.122.411	58.889.354.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	32.656.212.181	30.078.024.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46.495.107.283	26.943.666.479
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.620.577.196	3.256.058.708
12. Chi phí khác	32	VI.8	977.362.515	1.626.888.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.643.214.681	1.629.170.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.138.321.964	28.572.836.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.803.165.046	6.055.877.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.335.156.918	22.516.959.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5.243	3.312

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		352.345.175.084	237.605.835.317
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(244.668.361.576)	(173.722.491.835)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.836.566.473)	(31.648.138.849)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.958.306.114)	(2.786.793.300)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.405.877.141)	(5.358.400.601)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.743.212.821	6.915.990.012
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.428.772.834)	(15.497.249.589)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>37.790.503.767</b>	<b>15.508.751.155</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140.631.901)	(631.718.142)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		347.436.565	363.251.076
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.531.850.384	71.698.540
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.738.655.048</b>	<b>(196.768.526)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.500.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		10.450.000.000	25.737.860.325
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.262.248.146)	(39.208.584.662)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.940.526.180)	(8.008.987.690)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.772.774.326)</b>	<b>(5.979.712.027)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>13.756.384.489</b>	<b>9.332.270.602</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.809.665.992</b>	<b>8.466.036.196</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11.359.194
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>31.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành là **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường đối với thành phẩm là sản phẩm hàng hóa.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và tại địa chỉ khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí lãi vay phải trả và trích trước chi phí quảng cáo, chi phí điện, nước,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trông xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ..

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trông xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>11.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>
Tiền mặt	584.355.706	984.835.380
Tiền gửi ngân hàng	10.981.694.775	16.824.830.612
VND	10.681.694.756	16.520.624.484
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	7.518.831.887	9.760.943.943
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	687.671.327	3.796.713.736
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	970.714.230	1.751.577.742
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	1.032.442.592	832.616.712
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	421.986.201	200.430.624
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Bàng	-	947.750
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Bắc Hải	50.048.519	177.393.977
USD	300.000.019	304.206.128
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	300.000.019	304.206.128
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng(VND) (*)	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.566.050.481</b>	<b>17.809.665.992</b>

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2017/037/HĐTG ngày 6/12/2017, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,2%/năm, ngày đáo hạn 6/1/2018

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2017/035/HĐTG ngày 4/12/2017, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,2%/năm, ngày đáo hạn 4/1/2018

**2. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc	1.373.781.061	-	1.311.117.396	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế	4.028.776.850	-	5.761.338.680	-
Công ty TNHH Đại Bắc	1.614.505.148	-	3.218.627.410	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư dược phẩm Minh Đức	2.142.680.782	-	1.164.863.967	-
Các đối tượng khác	12.731.705.556	1.234.072.899	15.928.511.246	1.064.474.953
<b>Cộng</b>	<b>21.891.449.397</b>	<b>1.234.072.899</b>	<b>27.384.458.699</b>	<b>1.064.474.953</b>

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	-	154.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Vàng Việt	303.652.800	-
Các đối tượng khác	49.302.500	230.469.014
<b>Cộng</b>	<b>352.955.300</b>	<b>384.469.014</b>

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu người lao động	755.632.609	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	623.832.768	-	920.937.155	-
- Phải thu khác	102.634.976	-	529.594.493	-
<b>Cộng</b>	<b>1.482.100.353</b>	<b>-</b>	<b>1.450.531.648</b>	<b>-</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	-	84.565.350	-	48.183.149
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>84.565.350</b>	<b>-</b>	<b>48.183.149</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.234.072.899	-	1.064.474.953	-
Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)	971.034.874	-	971.034.874	-
Các đối tượng khác	263.038.025	-	93.440.079	-
<b>Cộng</b>	<b>1.234.072.899</b>	<b>-</b>	<b>1.064.474.953</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2017	67.133.549.559	44.923.417.859	7.443.351.888	3.941.846.422	<b>123.442.165.728</b>
Mua trong năm	-	1.136.921.000	-	96.750.545	<b>1.233.671.545</b>
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	183.723.000	-	-	<b>183.723.000</b>
Tặng khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	67.133.549.559	46.244.061.859	7.443.351.888	4.038.596.967	<b>124.859.560.273</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2017	10.318.926.697	20.940.786.827	2.930.600.570	2.018.567.052	<b>36.208.881.146</b>
Khấu hao trong năm	2.318.884.104	4.315.759.027	918.829.896	376.629.483	<b>7.930.102.510</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	12.637.810.801	25.256.545.854	3.849.430.466	2.395.196.535	<b>44.138.983.656</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2017	<b>56.814.622.862</b>	<b>23.982.631.032</b>	<b>4.512.751.318</b>	<b>1.923.279.370</b>	<b>87.233.284.582</b>
- Tại ngày 31/12/2017	<b>54.495.738.758</b>	<b>20.987.516.005</b>	<b>3.593.921.422</b>	<b>1.643.400.432</b>	<b>80.720.576.617</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.404.455.893 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.431.589.565 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.217.809.651 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.404.004.157 VND).

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.814.890.718	-	34.077.436.339	-
Chi phí SXKD dở dang	7.075.209.141	-	7.452.042.217	-
Thành phẩm	17.110.407.832	-	8.429.550.569	-
Hàng hoá	2.882.752.760	-	2.817.966.288	-
<b>Cộng</b>	<b>67.883.260.451</b>	<b>-</b>	<b>52.776.995.413</b>	<b>-</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
Tăng khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2017	4.414.405.700	4.414.405.700
- Tại ngày 31/12/2017	4.414.405.700	4.414.405.700

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao	558.961.533	558.961.533
Công trình Buồng sấy dược phẩm	-	183.723.000
<b>Cộng</b>	<b>558.961.533</b>	<b>742.684.533</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>111.830.210</b>	<b>5.344.112</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	107.321.283	5.344.112
Chi phí bảo hiểm vật chất thân xe	4.125.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	383.927	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>504.004.907</b>	<b>601.747.583</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	504.004.907	601.747.583
<b>Cộng</b>	<b>615.835.117</b>	<b>607.091.695</b>

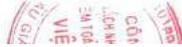
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>8.300.000.000</b>	<b>12.325.000.000</b>	<b>21.937.248.146</b>	<b>17.912.248.146</b>	<b>17.912.248.146</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	-	-	-	<b>2.509.248.146</b>	<b>2.509.248.146</b>	<b>2.509.248.146</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	-	-	-	2.509.248.146	2.509.248.146	2.509.248.146
<b>Vay cá nhân (ii)</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>9.125.000.000</b>	<b>19.428.000.000</b>	<b>15.403.000.000</b>	<b>15.403.000.000</b>
Nguyễn Đình Thụ	900.000.000	900.000.000	2.100.000.000	2.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Luu Tuấn Phương	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Nguyễn Đình Đức	-	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Bùi Văn Hiệp	750.000.000	750.000.000	1.350.000.000	2.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Nguyễn Thị Hoài	400.000.000	400.000.000	2.150.000.000	3.250.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lê Thị Hòa	-	-	1.400.000.000	2.600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyễn Chí Công	-	-	-	775.000.000	775.000.000	775.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	-	-	-	125.000.000	125.000.000	125.000.000
Các đối tượng khác	3.050.000.000	3.050.000.000	2.125.000.000	4.728.000.000	5.653.000.000	5.653.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>3.200.000.000</b>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>6.258.801.000</b>	<b>6.258.801.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>9.458.801.000</b>	<b>9.458.801.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	6.258.801.000	6.258.801.000	800.000.000	4.000.000.000	9.458.801.000	9.458.801.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.558.801.000</b>	<b>14.558.801.000</b>	<b>13.125.000.000</b>	<b>25.937.248.146</b>	<b>27.371.049.146</b>	<b>27.371.049.146</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo 02 Hợp đồng:  
 + Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 03/08/2015 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 03/07/2015 đến 20/07/2016. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.  
 + Hợp đồng tín dụng số 01/2016 ngày 27/07/2016 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 27/07/2016 đến 20/07/2017. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.
- (ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.
- (iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) **Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	2.767.529.310	2.767.529.310	1.225.741.965	1.225.741.965
Công ty TNHH Sản xuất bao bì & Thương mại Đức Thành	1.889.124.677	1.889.124.677	1.113.462.999	1.113.462.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT - CN Hà Nội Vũ Xuân Dương	-	-	4.636.000.000	4.636.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Thịnh	1.681.200.000	1.681.200.000	1.445.295.000	1.445.295.000
Các đối tượng khác	19.261.160.694	19.261.160.694	774.001.800	774.001.800
<b>Cộng</b>	<b>25.599.014.681</b>	<b>25.599.014.681</b>	<b>22.968.408.872</b>	<b>22.968.408.872</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát Vũ Duy Đề	2.813.108.143	2.587.447.064
Các đối tượng khác	50.000.200	237.200.000
	475.207.193	388.966.920
<b>Cộng</b>	<b>3.338.315.536</b>	<b>3.213.613.984</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	3.073.672.748	3.073.672.748	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.957.157.577	1.957.157.577	-
Thuế TNDN	1.405.877.141	9.803.165.046	7.405.877.141	3.803.165.046
Thuế thu nhập cá nhân	397.818.265	1.417.382.361	1.146.783.283	668.417.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.413.602.526	1.413.602.526	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.803.695.406</b>	<b>17.668.980.258</b>	<b>15.001.093.275</b>	<b>4.471.582.389</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	33.888.804	33.888.804	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.888.804</b>	<b>33.888.804</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. Phải trả người lao động**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền lương còn phải trả	4.977.823.297	1.642.332.554
Dự phòng tiền lương (i)	4.500.000.000	3.602.158.397
<b>Cộng</b>	<b>9.477.823.297</b>	<b>5.244.490.951</b>

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau và không vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	28.901.892	33.502.180
Trích trước chi phí phải trả khác	651.766.869	82.155.425
<b>Cộng</b>	<b>680.668.761</b>	<b>115.657.605</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	289.601.537	94.902.978
Kinh phí công đoàn	132.986.000	110.936.338
Bảo hiểm xã hội	72.596.487	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.583.225.720	609.271.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	666.397.554	1.601.992.269
<b>Cộng</b>	<b>8.744.807.298</b>	<b>2.417.103.185</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>25.924.627.500</b>	<b>17.710.026.885</b>	<b>96.134.654.385</b>
Tăng vốn trong năm	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	22.516.959.633	22.516.959.633
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.946.341.243)	(1.946.341.243)
Giảm khác	-	(101.100.000)	(648.780.415)	(749.880.415)
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>25.823.527.500</b>	<b>29.231.864.860</b>	<b>123.055.392.360</b>
Lãi trong năm	-	-	38.335.156.918	38.335.156.918
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.702.035.156)	(2.702.035.156)
Giảm khác (i)	-	(35.000.000)	(900.678.385)	(935.678.385)
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>25.788.527.500</b>	<b>43.564.308.237</b>	<b>137.352.835.737</b>

*(\*) Phần giảm khác của LNST là chi thù lao Hội đồng quản trị***19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	16.874.980.000	16.874.980.000
Các cổ đông khác	51.125.020.000	51.125.020.000
<b>Cộng</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.800.000</i>	<i>6.800.000</i>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</b>		

**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	7.376.662.399	1.125.847.982	-	8.502.510.381
<b>Cộng</b>	<b>7.376.662.399</b>	<b>1.125.847.982</b>	<b>-</b>	<b>8.502.510.381</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
USD	13.395,25	13.395,50
Tiền gửi ngân hàng	13.395,25	13.395,50

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) <b>Doanh thu</b>	<b>327.765.299.429</b>	<b>237.304.133.206</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	327.765.299.429	237.304.133.206
<b>Cộng</b>	<b>327.765.299.429</b>	<b>237.304.133.206</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	2.250.279.110	211.342.429
Chiết khấu thương mại	3.032.675.395	781.720.988
<b>Cộng</b>	<b>5.282.954.505</b>	<b>993.063.417</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	322.482.344.924	236.311.069.789
<b>Cộng</b>	<b>322.482.344.924</b>	<b>236.311.069.789</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	136.421.485.128	117.708.601.277
<b>Cộng</b>	<b>136.421.485.128</b>	<b>117.708.601.277</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.606.961.495	71.698.540
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	11.359.194
<b>Cộng</b>	<b>1.606.961.495</b>	<b>88.457.734</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.796.633.711	2.771.850.723
Chiết khấu	782.357.096	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.388.609	8.030.000
<b>Cộng</b>	<b>2.583.379.416</b>	<b>2.779.880.723</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	2.475.192.647	2.114.784.114
Thu tiền điện, nước	141.555.784	180.597.582
Thu nhập khác	3.828.765	960.677.012
<b>Cộng</b>	<b>2.620.577.196</b>	<b>3.256.058.708</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	25.000.000	11.807.725
Giá trị thuần từ thanh lý TSCĐ	-	209.377.243
Phí xin vào đường cấm ô tô	77.000.000	-
Tiền ủng hộ	155.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Chi phí thăm quan du lịch	135.900.000	-
Các khoản chi phí khác	584.462.515	1.405.703.445
<b>Cộng</b>	<b>977.362.515</b>	<b>1.626.888.413</b>

**9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>32.656.212.181</b>	<b>30.078.024.223</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.078.255.361	17.408.793.625
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	677.665.448	1.366.113.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	425.782.742	379.502.407
Khấu hao tài sản cố định	1.977.887.508	1.931.288.175
Thuế, phí, lệ phí	2.317.646.303	1.964.775.475
Chi phí dự phòng	1.067.439.549	3.602.158.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.353.984.310	2.953.487.890
Chi phí bằng tiền khác	757.550.960	471.905.018
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>105.933.122.411</b>	<b>58.889.354.821</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	15.813.441.091	4.910.883.894
Chi phí vật liệu bao bì	270.053.399	239.876.355
Chi phí dụng cụ đồ dùng	82.810.743	30.270.799
Khấu hao tài sản cố định	201.808.632	201.808.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.262.747	6.799.116.452
Chi phí quảng cáo trong kỳ	24.815.252.403	29.993.505.555
Chi phí bằng tiền khác	61.984.493.396	16.713.893.134

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.193.879.582	99.826.214.095
Chi phí nhân công	54.429.550.946	35.179.182.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.930.102.510	7.724.158.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.945.644.321	11.845.630.488
Chi phí bằng tiền khác	85.687.594.332	47.272.837.111
<b>Cộng</b>	<b>284.186.771.691</b>	<b>201.848.022.889</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	326.709.883.615	239.644.227.037
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.359.194
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	277.694.058.384	209.364.841.330

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	877.503.267	1.717.908.127
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.015.825.231	30.279.385.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.803.165.046	6.055.877.141

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.335.156.918	22.516.959.633
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.335.156.918	22.516.959.633
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	2.683.460.984	1.135.365.725
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.456.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.243	3.312

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được Công ty tạm trích bằng 7% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định tại Điều lệ năm 2017 của Công ty.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>10.450.000.000</b>	<b>25.737.860.325</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.450.000.000	25.737.860.325
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>23.262.248.146</b>	<b>39.208.584.662</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.262.248.146	39.208.584.662

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Bắc  
Nguyễn Thị Kim Thu  
Ngô Thị Hồng

**Môi quan hệ**

Cổ đông  
Kế toán trưởng  
Phó Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>20.247.804.918</b>	<b>21.588.184.550</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	20.247.804.918	21.588.184.550
<b>Lãi vay phải trả</b>	<b>38.250.000</b>	<b>37.337.500</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	27.000.000	26.650.000
Ngô Thị Hồng	11.250.000	10.687.500

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.614.505.148</b>	<b>3.600.180.130</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	1.614.505.148	3.600.180.130
<b>Các khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>425.000.000</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	-	300.000.000
Ngô Thị Hồng	-	125.000.000

**d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	2.821.737.022	2.136.119.873
<b>Cộng</b>	<b>2.821.737.022</b>	<b>2.136.119.873</b>

NG  
4Y

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	309.536.330.353	-	12.946.014.571	322.482.344.924	-	322.482.344.924
2. Giá vốn hàng bán	128.512.661.191	-	7.908.823.937	136.421.485.128	-	136.421.485.128
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>181.023.669.162</b>	<b>-</b>	<b>5.037.190.634</b>	<b>186.060.859.796</b>	<b>-</b>	<b>186.060.859.796</b>

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4 = 1 + 2 + 3)	(5)	(6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.486.395.031	-	21.824.674.758	236.311.069.789	-	236.311.069.789
2. Giá vốn hàng bán	103.814.079.837	-	13.894.521.440	117.708.601.277	-	117.708.601.277
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>110.672.315.194</b>	<b>-</b>	<b>7.930.153.318</b>	<b>118.602.468.512</b>	<b>-</b>	<b>118.602.468.512</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	14.558.801.000	27.371.049.146
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	31.566.050.481	17.809.665.992
Nợ thuần	(17.007.249.481)	9.561.383.154
Vốn chủ sở hữu	145.855.346.118	130.432.054.759
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	0,07

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.566.050.481	17.809.665.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.139.476.851	27.770.515.394
<b>Cộng</b>	<b>53.705.527.332</b>	<b>45.580.181.386</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14.558.801.000	27.371.049.146
Phải trả người bán và phải trả khác	34.343.821.979	25.385.512.057
Chi phí phải trả	680.668.761	115.657.605
<b>Cộng</b>	<b>49.583.291.740</b>	<b>52.872.218.808</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<u>31/12/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	34.343.821.979	-	34.343.821.979
Chi phí phải trả	680.668.761	-	680.668.761
Các khoản vay	8.300.000.000	6.258.801.000	14.558.801.000
<u>01/01/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	25.385.512.057	-	25.385.512.057
Chi phí phải trả	115.657.605	-	115.657.605
Các khoản vay	17.912.248.146	9.458.801.000	27.371.049.146

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.566.050.481	-	31.566.050.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.139.476.851	-	22.139.476.851
<u>01/01/2017</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.809.665.992	-	17.809.665.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.770.515.394	-	27.770.515.394

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

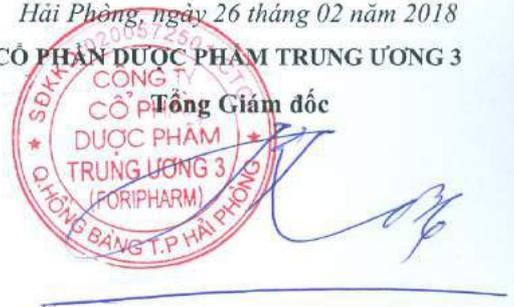
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Thu

Bùi Xuân Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02-2018/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế BCTC 2017 so với BCTC  
năm 2016

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm trong 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo ,trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có biến động 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân xảy ra ”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 16/3/2018 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán có kết quả như sau:



Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016	So sánh năm 2017 với năm 2016	
		Chênh lệch	% CL
38.335.156.918	22.516.959.633	+15.818.197.285	+ 70,25%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2017 so với năm 2016 tăng 15.818 triệu đồng là do đẩy mạnh công tác bán hàng, quảng cáo mở rộng thị trường, đa dạng mặt hàng nên doanh thu tăng cao, bên cạnh đó trong khâu sản xuất công ty đã đề cao công tác quản lý, giám sát chặt chẽ các khâu sản xuất góp phần giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm số liệu chi tiết như sau:

1. Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo năm 2017 so với cùng kỳ năm trước tăng 19.551 triệu. Tổng lợi nhuận tăng 19.565 triệu đồng

2. Do lợi nhuận tăng nên thuế TNDN phải nộp tăng hơn 3.747 triệu đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 3.747 triệu đồng.

Sau bù trừ tăng và giảm lợi nhuận do các nguyên nhân trên thì lợi nhuận sau thuế tăng là 15.818 triệu đồng

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2017 so với Báo cáo tài chính năm 2016 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



**Bùi Xuân Hưởng**

